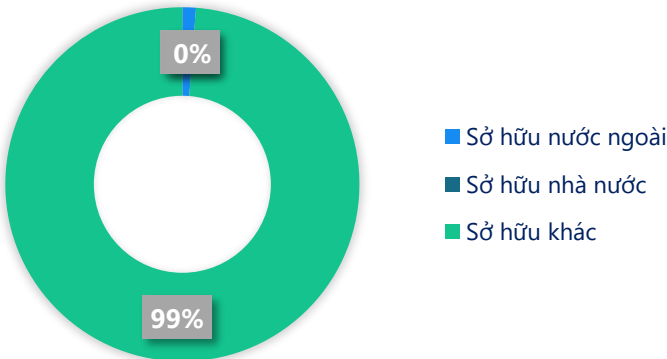


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 900        |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 1,200      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 900        |
| SL cổ phiếu LH          |  | 25,350,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  |            |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 1.2%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 23         |
| P/E                     |  | -140.7     |
| EPS                     |  | -6         |

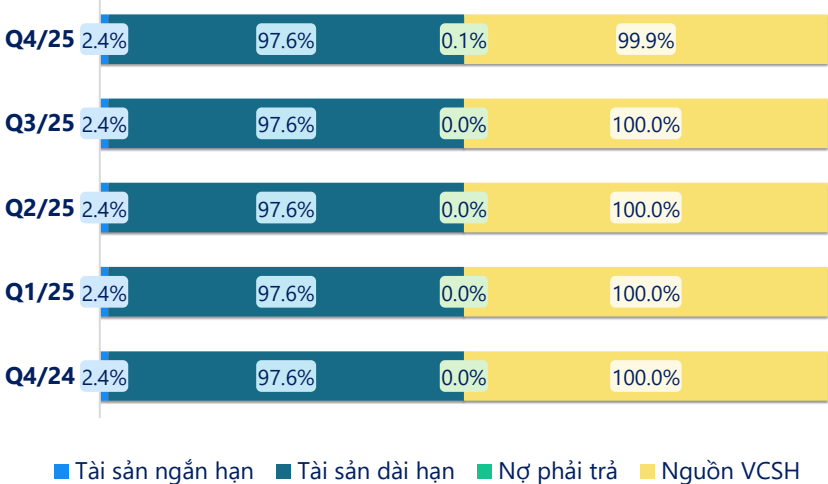
|         | YTD    | 1T   | 3T   | 6T    |
|---------|--------|------|------|-------|
| TOP     | -25.0% | 0.0% | 0.0% | 0.0%  |
| VNINDEX | 40.5%  | 2.7% | 5.9% | 26.1% |

Cơ cấu sở hữu



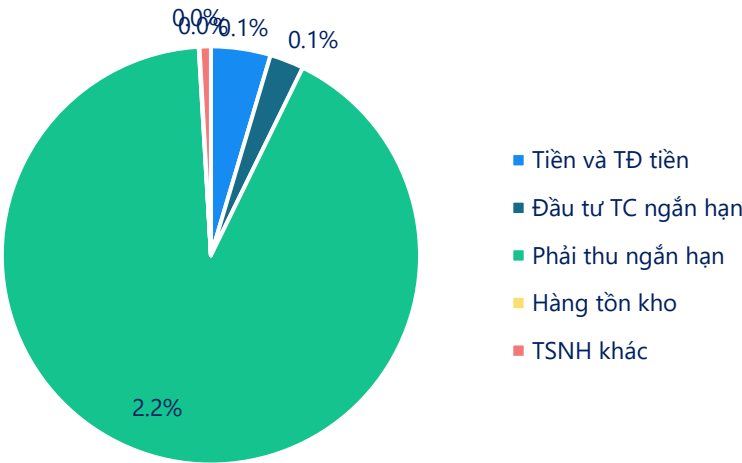
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

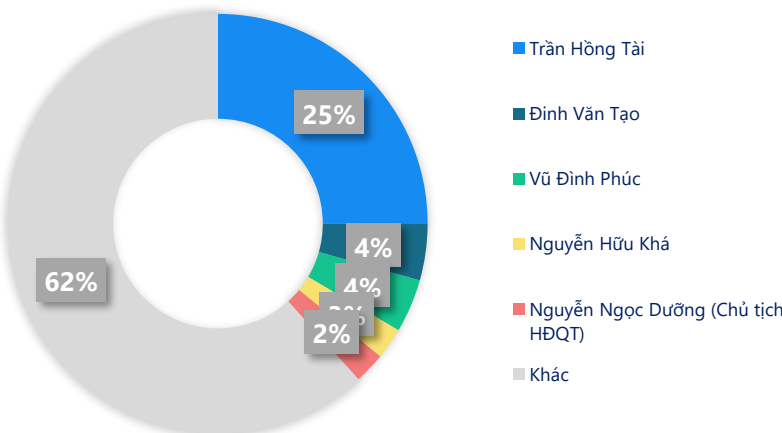
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

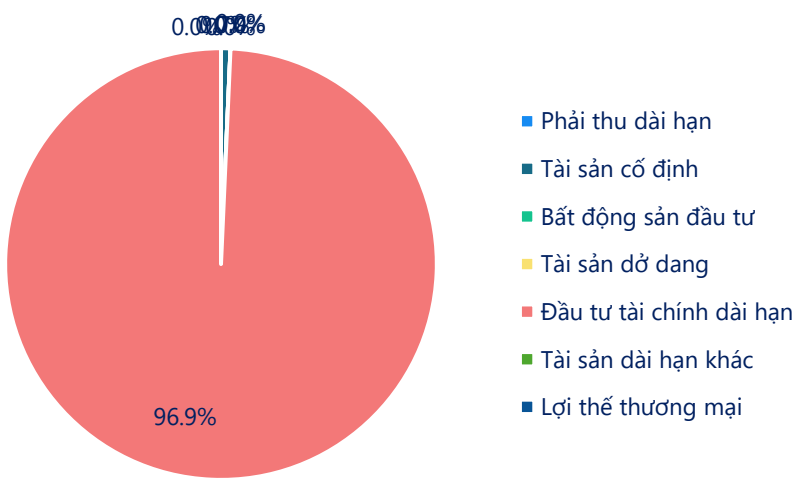
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



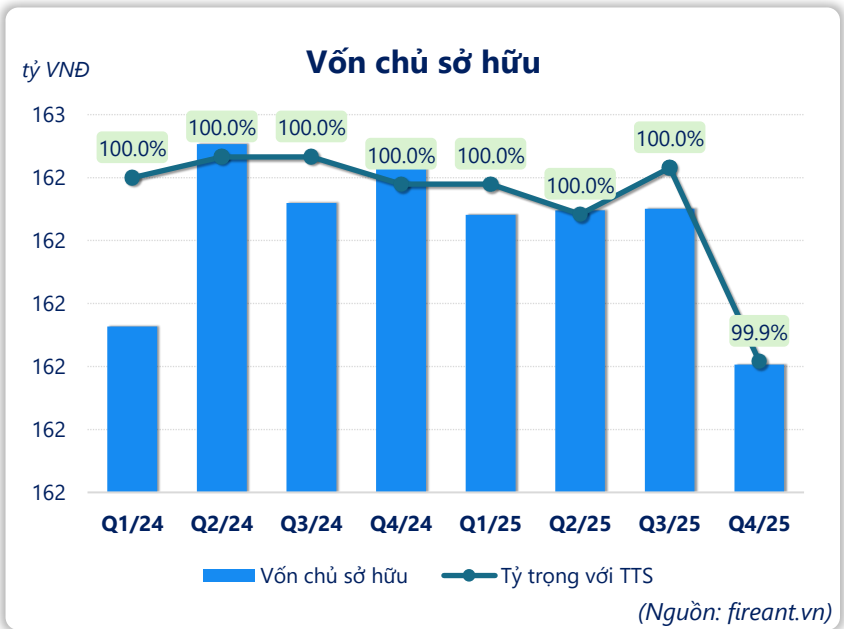
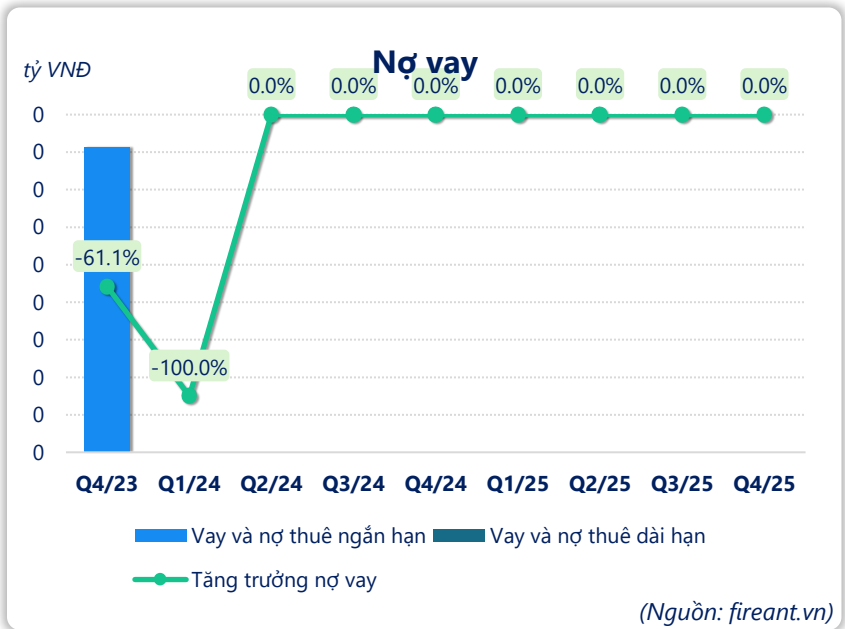
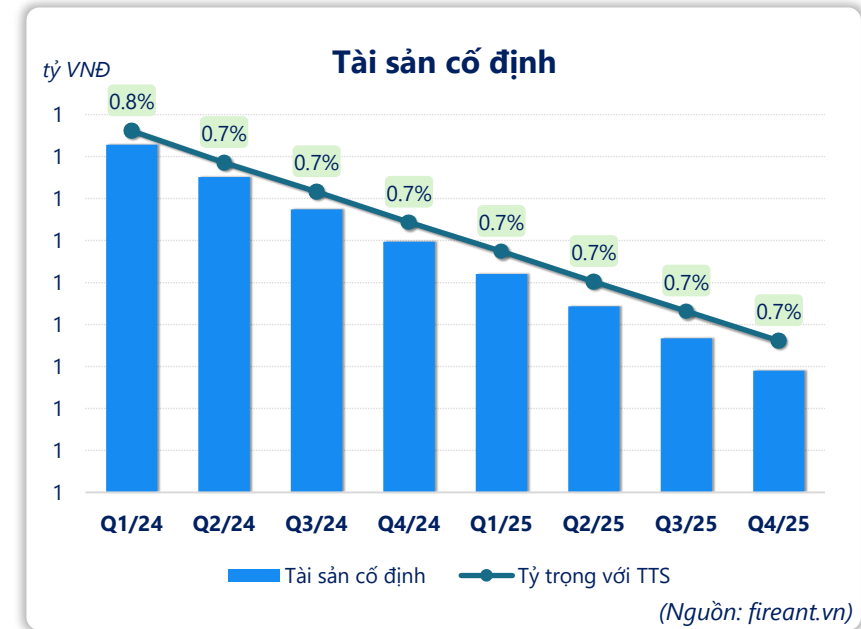
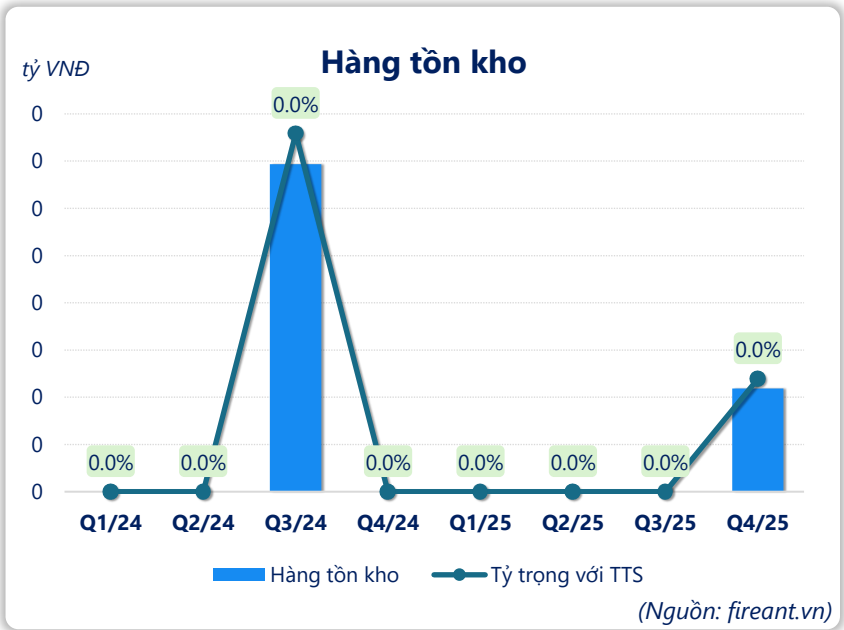
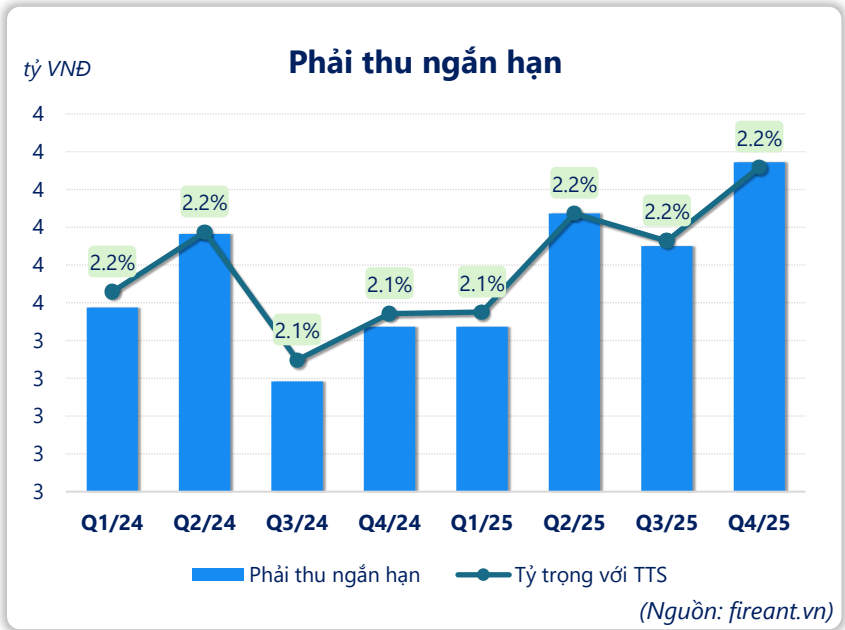
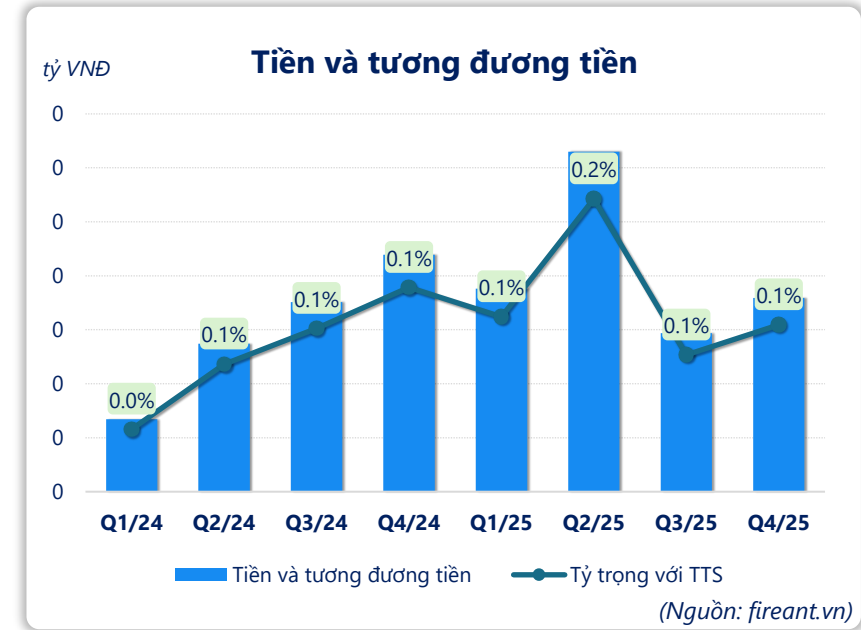
(Nguồn: fireant.vn)

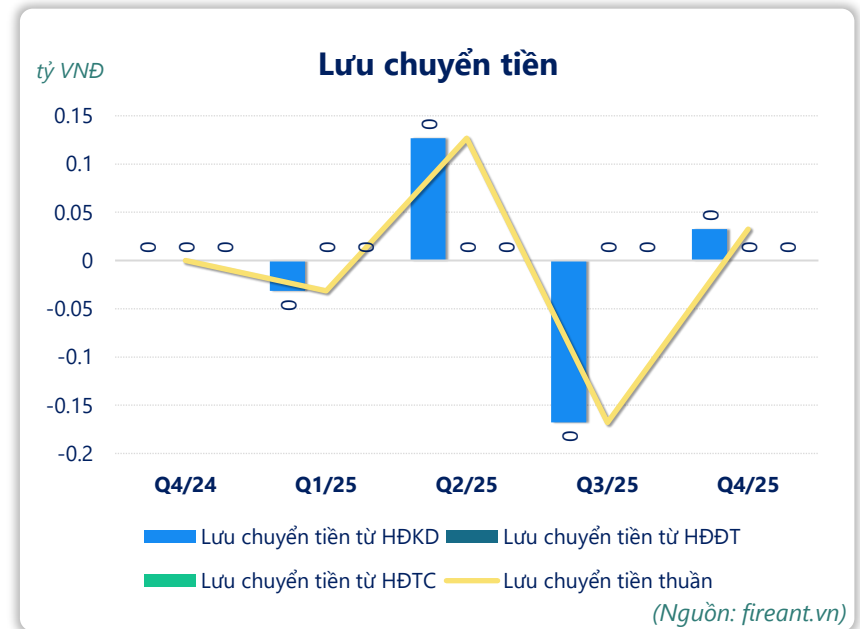
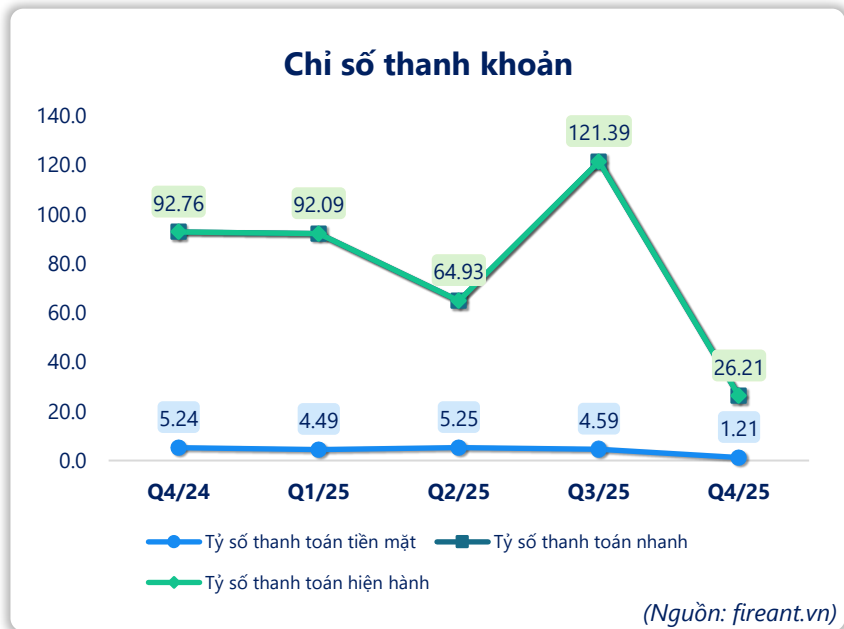
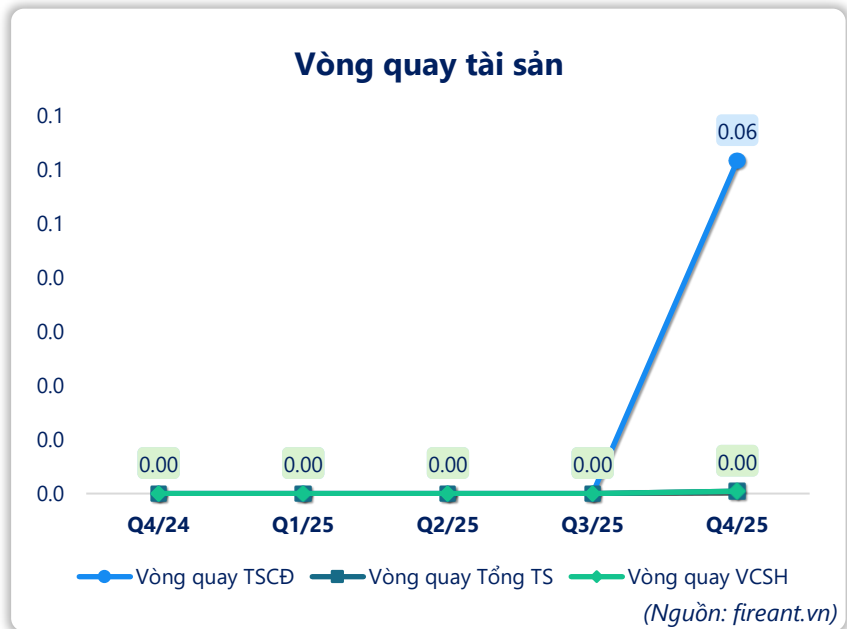
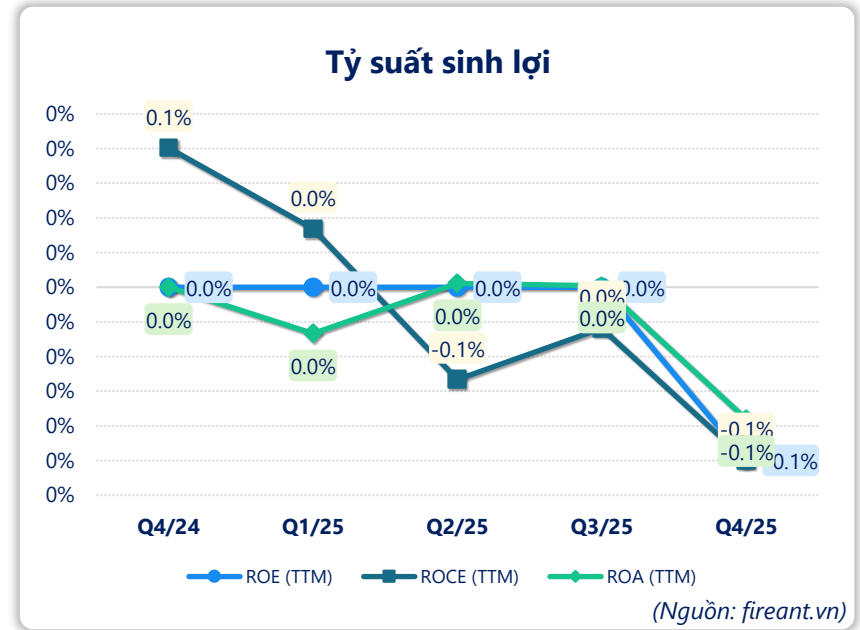
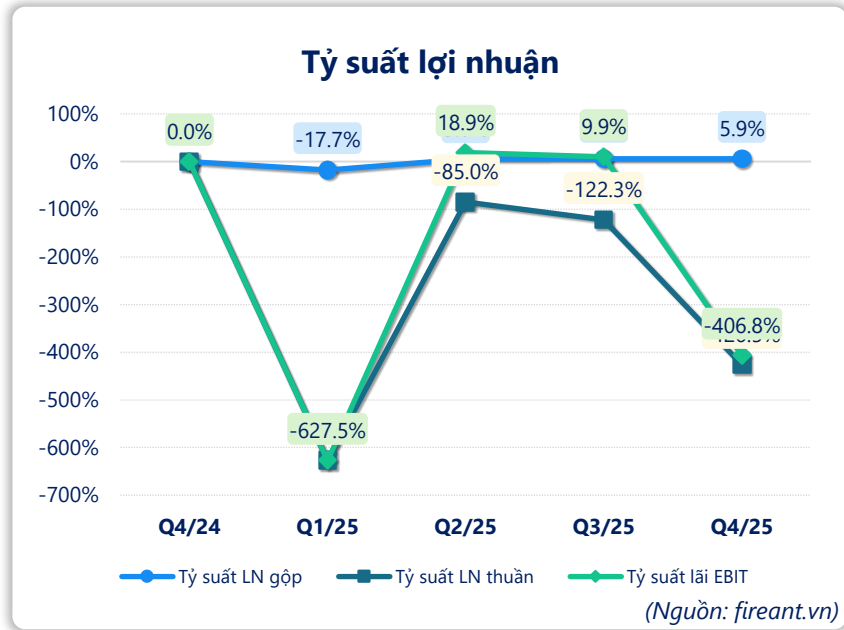
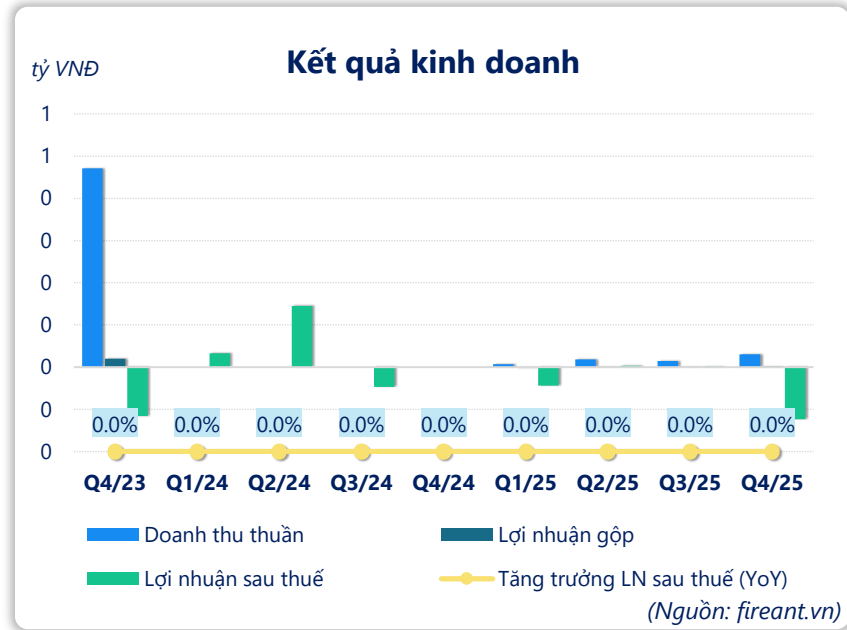
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>162</b>             | <b>163</b>             | <b>0.0%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>3.89</b>            | <b>3.89</b>            | <b>0.2%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 0.18                   | 0.22                   | -18.3%       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0.10                   | 0.15                   | -31.7%       |
| Phải thu ngắn hạn           | 3.57                   | 3.49                   | 2.5%         |
| Hàng tồn kho                | 0.00                   | 0                      |              |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.03                   | 0.03                   | 15.0%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>159</b>             | <b>159</b>             | <b>0.0%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản cố định             | 1.12                   | 1.18                   | -5.2%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 0                      | 0                      |              |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 157                    | 157                    | 0.0%         |
| Tài sản dài hạn khác        | 0                      | 0                      |              |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>0.15</b>            | <b>0.04</b>            | <b>255%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>0.15</b>            | <b>0.04</b>            | <b>255%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                      | 0                      |              |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.01                   | 0.02                   | -24.8%       |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>162</b>             | <b>162</b>             | <b>-0.1%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>162</b>             | <b>162</b>             | <b>-0.1%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 254                    | 254                    | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         |       | 0.01  | 0.02  | 0.01  | 0.03  |
| Giá vốn hàng bán               |       | 0.01  | 0.02  | 0.01  | 0.03  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           |       | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  |
| Doanh thu HĐTC                 |       | 0.10  | 0.14  | 0.10  | 0.12  |
| Chi phí TC                     |       | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         |       | 0     | 0     | 0     | 0     |
| LN trong công ty LKLD          |       | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               |       | 0     | 0     | 0.01  | 0.06  |
| Chi phí QLDN                   |       | 0.14  | 0.15  | 0.11  | 0.19  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        |       | -0.04 | -0.02 | -0.02 | -0.13 |
| Lợi nhuận khác                 |       | 0     | 0.02  | 0.02  | 0.01  |
| <b>LN trước thuế</b>           |       | -0.04 | 0.00  | 0.00  | -0.12 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      |       | -0.04 | 0.00  | 0.00  | -0.12 |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      |       | -0.04 | 0.00  | 0.00  | -0.12 |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24    | Q1/25        | Q2/25       | Q3/25        | Q4/25       |
|--------------------------------|----------|--------------|-------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 0        | -0.03        | 0.13        | -0.17        | 0.03        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 0        | 0            | 0           | 0            | 0           |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 0        | 0            | 0           | 0            | 0           |
| Tiền đầu kỳ                    | 0        | 0.22         | 0.19        | 0.31         | 0.15        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>0</b> | <b>-0.03</b> | <b>0.13</b> | <b>-0.17</b> | <b>0.03</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0        | 0            | 0           | 0            | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 0        | 0.19         | 0.31        | 0.15         | 0.18        |

(Nguồn: fireant.vn)